

Số: 25 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 02 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết Quy định mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. TỈNH	
CV ĐẾN	Số:..... 1219
	Ngày: 15/02/17
	Chuyên:.....

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, thực hiện Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012, UBND tỉnh kính trình Thường trực HĐND tỉnh xây dựng Nghị quyết Quy định mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với những nội dung như sau:

I. Sự cần thiết ban hành nghị quyết

Hiện nay, Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 không còn hiệu lực thi hành. Vì vậy, để có cơ sở thu phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 và qui định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012, việc ban hành các Nghị quyết mới để thay thế các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành năm 2015 (các Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND, số 26/2015/NQ-HĐND, số 27/2015/NQ-HĐND nêu trên) qui định mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết và đúng quy định của pháp luật hiện hành.

II. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014).

- Nghị quyết số 25/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 26/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quy định mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

III. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

IV. Mục tiêu xây dựng Nghị quyết

1. Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Nghị quyết mới thay thế các Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành (nêu ở Mục II); quy định cụ thể hóa quy định của Trung ương và theo thẩm quyền trong việc thực hiện thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng mức thu phí đảm bảo bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công tác thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phù hợp với mô, chuyên ngành, mức độ phức tạp của từng loại hồ sơ về tài nguyên nước nêu trên theo quy định và điều kiện thực tế.

- Phần để lại cho cơ quan trực tiếp thực hiện công tác thẩm định, phân nộ ngân sách nhà nước, quy định về thu, quản lý và sử dụng phí thu được, ... xây dựng đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính, đảm bảo chi sử dụng đúng mục tiêu, đúng chế độ quy định.

V. Nội dung quy định mức thu phí tài nguyên nước

1. Quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

b) Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu phí:

- Mức thu phí thẩm định đối với đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

+ Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: mức thu 400.000 đồng/1 đề án.

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 770.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: mức thu 1.820.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: mức thu 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Mức thu phí thẩm định đối báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: mức thu 400.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 980.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: mức thu 2.380.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: mức thu 4.200.000 đồng/1 báo cáo.

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

2. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh

a) Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh:

b) Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu phí:

- Mức thu phí thẩm định lần đầu đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu 980.000 đồng/hồ sơ;

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép áp dụng mức thu tối đa bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Quy định mức thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

b) Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

c) Mức thu phí:

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: mức thu 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1 \text{ m}^3$ đến dưới $0,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3$ đến dưới $1 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3 đến dưới $2 \text{ m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3 đến dưới $50.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: mức thu 5.580.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

4. Quy định mức thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm

quyền thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

b) Cơ quan thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

c) Mức thu phí:

- Mức thu phí thẩm định đối với đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: mức thu 600.000 đồng/đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm: mức thu 5.580.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

VI. Quản lý tiền phí thu được

1. Cơ quan thu phí nộp 100% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện việc thu, nộp, quản lý và quyết toán số tiền phí thu được theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Chứng từ thu phí: Sử dụng biên lai thu phí của cơ quan thuế phát hành hoặc tự in, đặt in theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Xử lý vi phạm: Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, hóa đơn và Thông tư số 186/2013/TT-BTC ngày 05/2/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm hành chính trong quản lý phí, lệ phí.

VII. Giải pháp thực hiện

Sau khi được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết, UBND tỉnh sẽ ban hành quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng

nước mặt; thâm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh.

VIII. Thời gian dự kiến trình thông qua Nghị quyết

Tại kỳ họp HĐND tỉnh khóa XII, lần thứ năm (dự kiến tổ chức vào cuối tháng 3/2017).

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Thường trực UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính,
Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, PCVP (NL), CBTH;
- Lưu: VT, NNTN(LeSang33).



Đặng Văn Minh